

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Giao thông vận tải Chuyên ngành: Vật liệu

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **NGUYỄN TUẤN ANH**

2. Ngày tháng năm sinh: 03/11/1986; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;
Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Bạch Ngọc, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Căn hộ A7.2, Chung cư Centana, 36 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh, Số 02, Đường Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại di động: 0941092868; E-mail: tuananh.nguyen@ut.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ 9/2009 đến 8/2010: Kỹ sư xây dựng, Công trình Hàm thủy điện Cửa Đạt, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngâm;

- Từ 9/2010 đến 9/2011: Học chương trình thạc sĩ khoa học, chuyên ngành Cơ học và Khoa học cho kỹ sư tại Viện Quốc gia Khoa học ứng dụng Rennes (Institut National des Sciences Appliquées de Rennes - INSA de Rennes), CH Pháp;

- Từ 10/2011 đến 12/2014: Nghiên cứu sinh, ngành Kỹ thuật Xây dựng, tại Đại học Limoges, CH Pháp;

- Từ 9/2015 đến 7/2018: Giảng viên, Khoa Công trình giao thông, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ 8/2018 đến 4/2021: Phó Viện trưởng, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ 5/2021 đến nay: Viện trưởng, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

Chức vụ hiện nay: Viện trưởng; Chức vụ cao nhất đã qua: Viện trưởng

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cơ quan: Số 2, Đường Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại cơ quan: 02838991373

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm: Chưa nghỉ hưu

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 26 tháng 6 năm 2009; số văn bằng: A306551; ngành: Xây dựng Cầu đường, và được công nhận danh hiệu Kỹ sư Xây dựng Cầu Đường bộ; Nơi cấp bằng Đại học: Trường Đại học Giao thông vận tải.

- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 21 tháng 02 năm 2012; số văn bằng: INSAREN 7516357; ngành: Thạc sĩ Khoa học và Công nghệ, chuyên ngành Cơ học và Khoa học cho kỹ sư; Nơi cấp bằng thạc sĩ: Viện Khoa học Ứng dụng Quốc gia Rennes (Institut National des Sciences Appliquées de Rennes - INSA de Rennes), CH Pháp.

- Được cấp bằng Tiến sĩ ngày 24 tháng 4 năm 2015; số văn bằng: LIMOGES 10757243; ngành: Tiến sĩ Kỹ thuật Xây dựng; Xếp loại: xuất sắc; Nơi cấp bằng Tiến sĩ: Đại học Limoges, CH Pháp.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS: Chưa.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: **Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.**

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: **Giao thông vận tải.**

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng nghiên cứu 1: **Kiểm tra, đánh giá vật liệu bằng phương pháp không phá hủy**

Hướng nghiên cứu 2: **Nghiên cứu và phát triển vật liệu xây dựng bền vững**

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công tiến sĩ tại Pháp (tỉ lệ hướng dẫn 25%); 4 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ.

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 02 đề tài NCKH cấp trường là chủ nhiệm.

- Đã công bố 24 bài báo khoa học, trong đó 07 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín Scopus/SCIE; 16 bài báo đăng tạp chí khoa học có uy tín trong nước (trong đó 02 bài thuộc tạp chí ACTI); 01 bài trên hội thảo KHCN có chỉ số ISBN.
- Số lượng sách đã xuất bản: 02 chương sách đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín và xuất bản 02 giáo trình (01 giáo trình đóng vai trò chủ biên và 01 giáo trình đóng vai trò là thành viên).

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): *Không*.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): *Không*.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Theo tiêu chuẩn:

- Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức học thuật và nghề nghiệp giảng viên;
- Có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí giảng dạy theo quy định;
- Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học độc lập và theo nhóm.

Theo nhiệm vụ:

- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ nhà giáo về giảng dạy và nghiên cứu khoa học;
- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của Nhà trường;
- Không ngừng rèn luyện trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy và phương pháp nghiên cứu khoa học;
- Tích cực đóng góp vào việc xây dựng, cải tiến chương trình dạy học và mở rộng hợp tác quốc tế trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: **10 năm**

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2018-2019	-	-	01 ThS	06 ĐATN	53	30	83/164/81
2	2019-2020	-	-	01 ThS	03 ĐATN	76	-	76/133/81
3	2020-2021	-	-	-	-	90	-	90/105/72.9
4	2021-2022	-	-	01 ThS	08 ĐATN	30	45	75/209.5/60.75
03 năm học cuối								
4	2022-2023	-	-	01 ThS	04 ĐATN	75	-	75/155/60.75
5	2023-2024	-	-	-	-	180	120	300/360/66.63
6	2024-2025	-	-	-	-	-	120	120/180/72.5

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh; Tiếng Pháp

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học Thạc sĩ và Tiến sĩ ; Tại nước: **Pháp** ; Từ năm 2010 đến năm 2014.

- Bảo vệ luận luận án Tiến sĩ ; tại nước: **Pháp** năm 2014.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: *Không*.

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH Ngoại ngữ: *Không*.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: **Tiếng Anh**

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (cho sinh viên chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh).

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: -

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):-

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Phạm Minh Dũng	X				12/2017 - 5/2022	Trường ĐH Limoges, Pháp	Ngày cấp: 3/5/2023 Số hiệu bằng: LIMOGES 15387710
2	Lò Thanh Tuấn		X	X		10/2018-02/2019	Trường ĐH Giao thông vận tải TP.HCM	Ngày cấp: 13/5/2019 Quyết định số: 612/QĐ-ĐHGTVT
3	Phan Hồ Hải		X	X		7/2018-10/2019	Trường ĐH Giao thông vận tải TP.HCM	Ngày cấp: 10/07/2020 Quyết định số: 691/QĐ-ĐHGTVT
4	Đào Khả Thọ		X	X		7/2021-5/2022	Trường ĐH Giao thông vận tải TP.HCM	Ngày cấp: 26/12/2022 Quyết định số: 517/QĐ-ĐHGTVT
5	Trần Anh Tuấn		X	X		5/2022-5/2023	Trường ĐH Giao thông	Ngày cấp: 11/9/2023

TT	Họ tên HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
							vận tải TP.HCM	Quyết định số: 955/QĐ-ĐHGTVT

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
1	-	-	-	-	-	-	-
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Lesson Learned From Public Participation in the Urban Infrastructure Projects for Engineering: Case Studies in Ho Chi Minh City, Vietnam	TK	IGI Global; 2022	4		114-119	ISBN13: 9781799891901 https://doi.org/10.4018/978-1-7998-9190-1.ch007
2	What Vietnamese Employers and Educators want in impactful Engineering Degree Programmes	TK	IGI Global; 2023	9		204-212	ISBN13: 9781668456194 https://doi.org/10.4018/978-1-6684-5619-4.ch010
3	Sửa chữa và tăng cường cầu	GT	NXB XD; 2024	4		7-53	ISBN: 978-604-82-8363-6
4	Kiểm định sửa chữa và tăng cường cầu	GT	NXB GTVT; 2025	2	X	1-109; 142-169	ISBN: 978-604-76-3076-9

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				

1	-	-	-	-	
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Ô nhiễm tiếng ồn tại Thành phố Hồ Chí Minh – Thực trạng và Giải pháp	CN	DT22002 Cấp quản lý: ĐH Giao thông vận tải TP. HCM	3/2022 - 12/2022	Ngày 29/12/2022 Xếp loại: Đạt
2	Nghiên cứu xác định độ ẩm của vật liệu đất nện không nung bằng phương pháp thăm dò điện	CN	KHTD2412 Cấp quản lý: ĐH Giao thông vận tải TP. HCM	5/2024- 6/2025	Ngày 06/6/2025 Xếp loại: Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1.	Approaches to the moisture content monitoring in timber elements: Development of a resistive method https://doi.org/10.4028/www.scientific.net/AMR.778.335	5	X	Advanced Materials Research ISSN: 1662-8985	Scopus Q4	1	Vol 778, pages 335-341	9/2013
2.	Experimental and numerical aspects in diffusion process characterization in tropical species https://doi.org/10.1080/19648189.2014.917993	6		European Journal of Environmental and Civil Engineering ISSN: 1964-8189	SCIE (IF: 2.2, Q2) Citescore = 4.8	4	Vol 18, Issue 9 pages 963-982	6/2014
II	Sau khi được công nhận TS							
A. BÀI BÁO TẠP CHÍ QUỐC TẾ UY TÍN								
3.	Numerical and experimental approaches to characterize the mass transfer process in wood elements	5	X	Wood Science and Technology ISSN: 0043-7719	SCIE (IF: 3.1, Q2)	7	Vol 51, Pages 811-830	2/2017

	https://doi.org/10.1007/s00226-017-0898-5			eISSN: 1432-5225				
4.	Assessment of moisture content profile in Douglas-fir wood using electrical resistivity-based tomography https://doi.org/10.1016/j.conbuildmat.2022.130193	7		Construction and Building Materials ISSN 0950-0618	SCIE (IF: 8.0, Q1) Citescore =13.8	3	Vol 336, Pages 130193	2/2023
5.	Numeric Validation of the Inversion Model of Electrical Resistivity Imaging Method using the Levenberg-Marquardt Algorithm https://doi.org/10.48084/etasr.6705	1	X	Engineering, Technology and Applied Science Research ISSN: 2241-4487 eISSN: 1792-8036	Scopus Q2 Citescore = 2.9	-	Vol 14(1) Pages: 12806-12811	2/2024
6.	Electrical resistivity-based approach to characterize moisture content in compressed earth bricks https://doi.org/10.1016/j.cscm.2024.e04027	6	X	Case Studies in Construction Materials ISSN 2214-5095	SCIE (IF: 6.6, Q1) Citescore =9.7	-	Vol 21, Pages: e04027	12/2024
7.	Evaluating the Effectiveness of Wenner Mode Configurations for Resistivity-based Moisture Monitoring in Compressed Earth Bricks https://doi.org/10.48084/etasr.8649	5	X	Engineering, Technology and Applied Science Research ISSN: 2241-4487 eISSN: 1792-8036	Scopus Q2 Citescore = 2.9	-	Vol 14(6) Pages: 17657-17664	12/2024
B. BÀI BÁO/BÁO CÁO TẠP CHÍ TRONG NƯỚC UY TÍN								
8.	Experimental-numerical resistivity measurements approach for characterization in structural timber	8	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 27+28 Trang 168-173	5/2018
9.	Kiểm tra hiện tượng thấm công trình hầm Thủ Thiêm bằng phương pháp sử dụng camera hồng ngoại	2	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải		-	Tập 10, số 4 Trang: 54-61	7/2021

	https://www.doi.org/10.55228/JTST.10(4).75-81			ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261				
10.	Mô phỏng sự lan truyền độ ẩm trong vật liệu gỗ bằng phương pháp sai phân hữu hạn https://www.doi.org/10.55228/JTST.11(2).90-96	1	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 11, Số 2 Trang: 90 - 96	3/2022
11.	Assessment of noise pollution and its impact to the citizens in Ho Chi Minh City https://www.doi.org/10.55228/JTST.11(2).55-63	3	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 11, Số 2 Trang: 55 - 63	3/2022
12.	Phương pháp ngược xác định các hệ số khuếch tán âm của vật liệu gỗ bằng thuật toán tối ưu Simplex https://www.doi.org/10.55228/JTST.11(3).54-61	2	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 11, Số 3 Trang: 54-61	5/2022
13.	Thí nghiệm xác định modun đàn hồi theo phương dọc và hệ số nở ngang của vật liệu polyme gia cường sợi thủy tinh (GFRP) https://doi.org/10.47869/tcsj.74.2.5	2		Tạp chí Khoa học giao thông vận tải ISSN:1859-2724	ACI	-	Tập 74, Số 2 Trang: 147-159.	2/2023
14.	Enhancing understanding of moisture diffusion in wood: numerical approach and diffusion parameter optimization https://doi.org/10.47869/tcsj.75.1.7	1	X	Tạp chí Khoa học giao thông vận tải ISSN:1859-2724	ACI	-	Tập 75, Số 1 Trang: 1183-1197	1/2024
15.	Dự báo khả năng thấm nước của bê tông rỗng bằng phương pháp hồi quy kí tự dựa vào lập trình di truyền	3		Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải		-	Tập 13, Số 1 Trang: 36-43	1/2024

	https://www.doi.org/10.55228/JTST.13(1).36-43			ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261				
16.	Tổng quan về ứng dụng của phương pháp chụp ảnh điện trở suất (ERT) trong đánh giá không phá hủy vật liệu xây dựng https://www.doi.org/10.55228/JTST.13(4).69-87	1	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 13, Số 4 Trang: 69-87	7/2024
17.	Đánh giá khả năng sử dụng cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng kết hợp phụ gia TS để làm móng đường ô tô ở tỉnh Đắk Lắk	4		Tạp chí Giao thông vận tải ISSN: 2354-0818 e-ISSN: 2615-9791		-	Tập 64, Số 8 Trang 32-35	7/2024
18.	Dự báo cường độ chịu nén của bê tông sử dụng cốt liệu tái chế bằng các mô hình học máy https://www.doi.org/10.55228/JTST.13(5).40-49	2	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 13, Số 5 Trang: 36-43	9/2024
19.	Nghiên cứu thực nghiệm xác định một số chỉ tiêu cường độ của bê tông sử dụng cát biển làm mặt đường ô tô	3	X	Tạp chí Giao thông vận tải ISSN: 2354-0818 e-ISSN: 2615-9791		-	Tập 64, Số 10 Trang: 88-91	10/2024
20.	Compressed Earth Blocks in sustainable construction A critical review of technical properties and applications https://www.doi.org/10.55228/JTST.14(1).96-113	1	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 14, Số 1 Trang 96-113	1/2025
21.	Ứng dụng bột thủy tinh tái chế trong sản xuất bê tông: Giải pháp bền vững cho công trình giao thông	3	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải		-	Tập 14, Số 2 Trang 116-124	3/2025

	https://www.doi.org/10.55228/JTST.14(2).116-124			ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261				
22.	Performance Evaluation of Asphalt Mixture Using Styrene-Butadiene-Styrene Additive https://www.doi.org/10.55228/JTST.14(2).84-93	3	X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 14, Số 2 Trang 84-93	3/2025
23	Xây dựng mô hình dự báo đa mục tiêu cường độ của bê tông cốt sợi thép bằng XGBoost kết hợp phân tích SHAP https://www.doi.org/10.55228/JTST.14(3).53-61		X	Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải ISSN: 1859-4263 e-ISSN 3030-4261		-	Tập 14, Số 3 Trang 53-61	5/2025
24.	Ứng dụng công nghệ cao bóc tái chế nguội mặt đường sử dụng nhựa đường bọt và xi măng: Nghiên cứu điển hình tại Quốc lộ 22B, Tây Ninh		X	Hội thảo Khoa học Công nghệ Quốc gia lần VI 2025 ISBN: 978-604-76-3107-0		-	Trang 112-117	5/2025

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: **4 bài báo**, số thứ tự 3, 5, 6, 7.

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1	-	-	-	-	-

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: *Không*.

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1	-	-	-	-	-

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: *Không*.

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): -

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): **Đủ**

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): **Đủ**

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): **Đủ**

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn **01 Nghiên cứu sinh** đã nhận bằng tiến sĩ; **04 Học viên cao học** đã nhận bằng thạc sĩ.

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì **02** nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: ứng viên đủ số CTKH

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: **04 CTKH là tác giả chính**

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: *Không*.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

TS. Nguyễn Tuấn Anh